

Phụ lục 3. BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Kết quả đánh giá				Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
	TỔNG	100.00					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14.50					
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4.00					
1.1.1	Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm	2.00					
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, có giải pháp thực hiện cụ thể, chi tiết, khả thi: 2,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành sau thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2,00 + (c/a) * 1,00$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i>						
	<i>b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ</i>						
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>						

1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo đủ số lượng tin, bài yêu cầu: 0,50 điểm</i>						
	<i>Tổ chức các hội nghị, cuộc họp hoặc tập huấn chuyên đề về CCHC: 0,50 điểm</i>						
	<i>Thực hiện thêm 01 trong các hình thức tuyên truyền CCHC sau: Xây dựng và phát sóng các chuyên mục về CCHC trên Đài truyền hình tỉnh hoặc sóng truyền thanh cơ sở; đăng tải tin, bài trên Báo Bắc Kạn; phát hành tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC: 0,25 điểm</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC thêm hình thức khác nổi bật, riêng biệt: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện các hình thức tuyên truyền: 0 điểm</i>						
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ	3.00					
	<i>Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh, cấp toàn quốc: 3,00 điểm</i>						
	<i>Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở: 1,50 điểm</i>						
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ: 0 điểm</i>						
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	2.00					

	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2,00 + (c/a) * 1,00$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i>						
	<i>b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ</i>						
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>						
1.6	Tổ chức diễn đàn, đối thoại giữa lãnh đạo đơn vị với tổ chức, cá nhân	2.50					
	<i>Có thực hiện: 2,50 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>						
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8.00					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	4.50					
2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn, đầy đủ nội dung: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung nhưng chậm so với thời hạn quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn quy định nhưng không đầy đủ nội dung: 0,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn quy định, không đầy đủ nội dung: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>						
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	2.00					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1,00 điểm</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,50 điểm</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0 điểm</i>						

2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.50					
	<i>Ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý hoặc không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi không phát hiện nội dung cần xử lý: 1,50 điểm</i>						
	<i>Không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý: 0 điểm</i>						
2.1.4	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>						
2.2	Rà soát, hệ thống hoá VBQPPL	2.00					
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1.00					
	<i>Kịp thời, đủ nội dung, đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Kịp thời, đúng quy định nhưng chưa đủ nội dung: 0,50 điểm</i>						
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát, hệ thống hoá	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1,00. Trong đó</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>Trường hợp a=0 thì phải có báo cáo chi tiết quá trình rà soát văn bản, qua rà soát, hệ thống hoá không phải tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL thì tiêu chí này được tính điểm tối đa.</i>						
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50					

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1,50$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	25.50					
3.1	Hoạt động kiểm soát quy định TTHC của UBND cấp xã	4.00					
3.1.1	Ban hành các kế hoạch liên quan công tác kiểm soát TTHC (<i>Chậm nhất trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch</i>)	2.00					
	<i>Triển khai đầy đủ các nhiệm vụ đúng thẩm quyền: 2,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định nhưng có nhiệm vụ không đúng thẩm quyền quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành hoặc ban hành quá thời gian quy định: 0 điểm</i>						
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (<i>bao gồm cả việc báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn</i>)	2.00					
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung: 2,00 điểm</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc báo cáo chậm: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành báo cáo: 0 điểm</i>						
3.2	Rà soát, đánh giá TTHC trong năm	3.00					
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định: 3,00 điểm</i>						
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (không đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định: 2,00 điểm</i>						

	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua, không đạt tỷ lệ theo quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không có kết quả rà soát/kết quả rà soát không được thông qua: 0 điểm</i>						
3.3	Niên yết TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị	1.50					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1,00 điểm; ứng dụng niên yết theo hình thức quét mã QR được cộng thêm 0,50 điểm</i>						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0 điểm</i>						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
3.4.1	<i>Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN (Trên trang thông tin điện tử; bộ phận một cửa; ...)</i>	0.50					
	<i>Công khai đúng quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không công khai: 0 điểm</i>						
3.4.2	<i>Tổ chức thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (Trường hợp đơn vị không nhận được PAKN của người dân, không phát sinh việc xử lý: 0,50 điểm)</i>	0.50					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>						
	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>						
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	12.00					

3.5.1	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	1.00					
	<i>Bố trí công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0 điểm</i>						
3.5.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	3.00					
	<i>Kết quả đánh giá từ 90 đến 100 điểm (đạt loại xuất sắc): 3,00 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 80 đến dưới 90 điểm (đạt loại tốt): 1,50 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 70 đến dưới 80 điểm (đạt loại khá): 1,00 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm (đạt loại trung bình): 0,50 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá dưới 50 điểm (đạt loại yếu): 0 điểm</i>						
3.5.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.00					
	<i>100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 3,00 điểm</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 2,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 90% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>						
3.5.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh của thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính	2.00					
	<i>Từ 30% trở lên: 2,00 điểm</i>						
	<i>Từ 20% đến dưới 30%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 10 % đến dưới 20%: 0,50 điểm</i>						
	<i>Dưới 10%: 0 điểm</i>						

3.5.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (<i>Trường hợp trong năm đơn vị không phát sinh việc xin lỗi cá nhân, tổ chức do giải quyết hồ sơ TTHC đều đúng hạn thì tính 2,00 điểm</i>)	2.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 2,00 điểm</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>						
3.5.6	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	1.00					
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0,50 điểm</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0 điểm</i>						
3.6	Thực hiện số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC	4.00					
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa đầu vào TTHC	1.00					
	<i>100% hồ sơ được số hóa: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ được số hóa: 0,75 điểm</i>						
	<i>Từ 50% đến dưới 80% hồ sơ được số hóa: 0,50 điểm</i>						
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>						
3.6.2	Kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa	1.00					
	<i>Đạt 100%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 100% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 1/100</i>						
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>						
3.6.3	Tỷ lệ TTHC được đưa vào Kho kết quả TTHC để tái sử dụng dữ liệu	2.00					

	<i>Đạt 90% đến 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt từ 30 đến dưới 90% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 2/100</i>						
	<i>Dưới 30%: 0 điểm</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	9.00					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	4.00					
4.1.1	Bố trí công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định	2.00					
	<i>Bố trí đúng quy định: 2,00 điểm</i>						
	<i>Bố trí không đúng quy định: 0 điểm</i>						
4.1.2	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã	2.00					
	<i>Có ban hành quy chế: 2,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành quy chế: 0 điểm</i>						
4.2	Thực hiện tinh giản biên chế	2.00					
	<i>Có văn bản triển khai kế hoạch của cấp trên về tinh giản biên chế: 1,00 điểm</i>						
	<i>Có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không có văn bản triển khai về tinh giản biên chế và không có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm: 0 điểm</i>						
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	3.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định: 3,00 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung, lĩnh vực thực hiện chưa đúng quy định: 1,00 điểm</i>						

	<i>Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm</i>						
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	6.00					
5.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn theo quy định	3.00					
	<i>100% đạt chuẩn: 3,00 điểm</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% đạt chuẩn: 2,00 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 90%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0 điểm</i>						
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	3.00					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 3,00 điểm</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0 điểm</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.00					
6.1	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	2.00					
	<i>Ban hành quy chế kịp thời, đầy đủ nội dung theo quy định: 2,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành quy chế đủ nội dung nhưng chưa kịp thời theo quy định: 1,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành quy chế kịp thời nhưng chưa đầy đủ nội dung theo quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành quy chế: 0 điểm</i>						
6.2	Thực hiện tiết kiệm kinh phí thực hiện chế độ tự chủ để chi thu nhập tăng thêm cho người lao động	2.00					
	<i>Có tiết kiệm kinh phí: 2,00 điểm</i>						

	<i>Không tiết kiệm được kinh phí: 0 điểm</i>						
6.3	Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên	2.00					
	<i>Tiết kiệm trên 10% kinh phí được giao thực hiện tự chủ: 2,00 điểm</i>						
	<i>Tiết kiệm từ 5% đến 10%: 1,50 điểm</i>						
	<i>Tiết kiệm dưới 5%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không tiết kiệm được: 0 điểm</i>						
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hằng năm	2.00					
	<i>Từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 2,00 điểm</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao tính theo công thức: ((Tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN * 2)/(90%))</i>						
	<i>Dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0 điểm</i>						
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	29.00					
7.1	Thể chế số	4.00					
7.1.1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số/Chính quyền số	1.00					
	<i>Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành không đúng thời gian hoặc chưa đầy đủ nội dung: 0 điểm</i>						
7.1.2	Hoạt động của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của xã/phường/thị trấn	1.50					
	<i>Ban chỉ đạo do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng ban và kịp thời kiện toàn theo chỉ đạo cấp trên hoặc khi đơn vị có thay đổi: 0,50 điểm</i>						
	<i>Trưởng Ban chủ trì các cuộc họp của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số trong năm: 0,50 điểm</i>						

	<i>Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình Chuyển đổi số trong năm: 0,50 điểm</i>						
7.1.3	Ủy ban nhân dân xã có triển khai nội dung về Chuyển đổi số	1.50					
	<i>Có ban hành văn bản và triển khai ít nhất 01 hoạt động cụ thể: 1,50 điểm</i>						
	<i>Có ban hành văn bản nhưng chưa triển khai hoạt động cụ thể nào: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành văn bản và không triển khai các hoạt động: 0 điểm</i>						
7.2	Hạ tầng số và nguồn lực Công nghệ thông tin	4.50					
7.2.1	Tỷ lệ CBCC làm công tác chuyên môn của xã được trang bị máy tính đủ và đáp ứng quy định	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% số CBCC thì tính theo công thức: Tỷ lệ x 1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 90%: 0 điểm</i>						
7.2.2	Công/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.50					
	<i>Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu: 0,50 điểm</i>						
	<i>Đã chuyển đổi IPV6: 0,50 điểm</i>						
	<i>Đã gán nhân tin nhiệm mạng: 0,50 điểm</i>						
7.2.3	Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản; cá nhân kế toán đơn vị.	2.00					
	<i>Cấp đủ, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong tất cả các giao dịch điện tử của đơn vị, đạt tỷ lệ 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 100% hoặc có sử dụng chứng thư số công cộng: 0 điểm</i>						

7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước	10.00					
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (gồm hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC)	2.00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% điểm số tính theo công thức: Điểm tối đa * Tỷ lệ</i>						
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>						
7.3.2	Tuyên truyền về Chuyển đổi số	2.00					
	<i>Có triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về Chuyển đổi số (từ 02 hình thức trở lên): 2,00 điểm</i>						
	<i>Không triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về Chuyển đổi số: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không triển khai tuyên truyền về Chuyển đổi số: 0 điểm</i>						
7.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo tại Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	2.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định: 2,00 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đầy đủ nhưng không đúng thời gian quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đúng thời gian nhưng chưa đủ nội dung theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện chế độ báo cáo tại Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0 điểm</i>						
7.3.4	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	2.00					
	<i>Đạt 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt dưới 100%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</i>						
7.3.5	Triển khai phương án đảm bảo an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	2.00					

	<i>Đạt 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt dưới 100%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</i>						
7.4	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	10.50					
7.4.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2.00					
	<i>Số hóa 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Số hóa từ 80 đến dưới 100% tính theo công thức: (Tỷ lệ đạt được * 2)/100%</i>						
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>						
7.4.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến	2.00					
	<i>Đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: 2,00 điểm</i>						
	<i>Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: Tính (Tỷ lệ * 2)/chỉ tiêu giao</i>						
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến	4.00					
	<i>Đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: 4,00 điểm</i>						
	<i>Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: Tính (Tỷ lệ * 2)/chỉ tiêu giao</i>						
7.4.4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	2.50					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * 2,50. Trong đó:</i>						
	<i>a là Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i>						
	<i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						